

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
26	API 20E reagent kit	API 20E reagent kit	20120		Định tính Salmonella	Tu âm, tu sấy	Memmert INE 500, Memmert JCP 500	Biomérieux	Biomérieux	Biomérieux	6 lọ/hộp	hộp	1	1.150.000								
27	Zn reagent	Zn reagent	70380		2 lọ x 10G/hộp						hộp	1	1.430.000									
28	Oxidase	Oxidase	55635		50 lọ/hộp						hộp	1	8.780.000									
29	Mineral oil	Mineral oil	70100		125ML/lọ						lọ	1	780.000									
30	ZYM A	ZYM A	70494	Thư đặc tính sinh hóa của vi khuẩn	2 lọ/hộp						hộp	1	1.340.000									
31	ZYM B	ZYM B	70493		2 lọ/hộp						hộp	1	1.740.000									
32	BCP	BCP	70510		5ml/lọ						lọ	1	1.485.000									
33	EHR	EHR	70520		5ml/lọ						lọ	1	1.200.000									
34	XYL	XYL	70530		5ml/lọ						lọ	1	1.245.000									
Phần 1 Bộ xét nghiệm giun sán 1 chạy trên máy bán tự động																						
1	Bộ XN amip	Bộ xét nghiệm (xn) amip AMIBELISA	KST1	04/2018/BYT-TB-CT	Chẩn đoán bệnh do amip bằng kỹ thuật ELISA	máy bán tự động Bio-Rad	Bio-Rad	Công ty TNHH SX TM Hóa chất Việt Sinh	Công ty TNHH SX TM Hóa chất Việt Sinh	Việt Nam	Hộp 96 giếng nhựa và các dụng dịch kèm theo	bộ	200	2.560.000			LIÊN DANH VIET SINH- HUYNH DUY- LUONG GIA	0304992275				
2	Bộ XN ấu trùng sán dây lợn (gao heo)	Bộ xn gao lợn CYSTICELISA	KST2		Chẩn đoán bệnh do gao lợn bằng kỹ thuật ELISA							bộ	1.500	2.560.000								
3	Bộ XN sán lá gan lợn	Bộ xn sán lá gan lợn FASC'ELISA	KST3		Chẩn đoán bệnh do sán lá gan lợn bằng kỹ thuật ELISA							bộ	1.800	2.560.000								
4	Bộ XN giun đầu gai	Bộ xn giun GNATHOSELISA	KST4		Chẩn đoán bệnh do giun Gnathosoma sp bằng kỹ thuật ELISA							bộ	1.900	2.560.000								
5	Bộ XN giun lươn	Bộ xn giun lươn STRONGYLISA	KST5		Chẩn đoán bệnh do giun lươn bằng kỹ thuật ELISA							bộ	1.600	2.560.000								
6	Bộ XN giun đũa chó	Bộ xn giun đũa chó TOXOCARELISA	KST6		Chẩn đoán bệnh do giun đũa chó bằng kỹ thuật ELISA							bộ	1.800	2.560.000								
7	Bộ XN sán lá phổi	Bộ xn sán lá phổi PARAGONELISA	KST7		Chẩn đoán bệnh do sán lá phổi bằng kỹ thuật ELISA							bộ	3	2.560.000								
Phần 2 Bộ xét nghiệm giun sán 2 và Helicobacter Pylori IgM chạy trên máy bán tự động																						
8	Bộ XN IgG Sán dải chó	Echinococcus IgG	8202-35	8362NK/BYT-TB-CT	Tầm soát định tính kháng thể sán dải chó	máy bán tự động Bio-Rad	Bio-Rad	Cortez	Cortez	Mỹ	96 test	Hộp	600	4.020.000			Công ty TNHH TM Y Tế Phú Gia	0304222357				
9	Bộ XN IgG giun xoắn	Trichinella IgG	8207-35	32NK/BYT-TB	Tầm soát định tính kháng thể giun xoắn							Hộp	3	4.020.000								
10	Helicobacter Pylori IgM	Helicobacter Pylori IgM	EIA2111	31NK/BYT-TB	Phát hiện kháng thể IgM kháng Helicobacter			DRG Instruments GmbH	DRG Instruments GmbH	Đức		Hộp	550	4.780.000								
11	Bộ XN IgG sán lá gan lợn	Fasciola IgG	8119-35	8362NK/BYT-TB-CT	Tầm soát định tính kháng thể sán lá gan lợn			Cortez	Cortez	Mỹ		Hộp	200	3.960.000								
Phần 3 Hóa chất xét nghiệm giun sán cho máy BEP 2000 và máy BEP III																						
12	Bộ XN IgG sán dải chó	Echinococcus IgG	ECHG0130	10531NK/ BYT-TB-CT	XN Vi sinh, ký sinh trùng	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	BEP 2000 và máy BEP III	Novatex	Novatex	Đức	96 test/hộp	Hộp	250	4.257.750			Công ty TNHH M.D.S Trung Thiện	0302376496				
13	Bộ XN IgG ấu trùng sán dây lợn (gao heo)	Taenia solium IgG	TAEG0420										250	4.257.750								
14	Bộ XN IgG giun đũa chó	Toxocara canis IgG	TOCG0450										350	4.257.750								
15	Bộ XN IgG giun lươn	Strongyloides IgG	STRO0690										350	4.257.750								
16	Bộ XN IgG amip	Entamoeba Histolytica IgG	ENTG0140										100	4.257.750								

1.2.1 1.2.5 1.2.6 1.2.7 1.11

TT	Tên hóa chất mời thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú								
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23								
Phần 4	Test chẩn đoán nhanh																LIÊN DANH VIỆT SINH-HUYỀN DUY-LƯƠNG GIA	0312728274												
17	HBcAg	HBcAg	01FK30	SPCĐ-TTB-506-17	Phát hiện định tính HBcAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người			Công ty CP Y tế Đức Minh	SD	Hàn Quốc	30 test/hộp	test	20.000	36.750																
18	HBsAb	Anti HBs	01FK20	SPCĐ-TTB-504-17	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người				SD	Hàn Quốc	30 test/hộp	test	12.000	32.550																
19	HBsAg	HBsAg	01FK11	SPCĐ-TTB-0220-16	Phát hiện định tính HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người				SD	Hàn Quốc	100 test/hộp	test	110.000	22.050																
20	HCV	HCV	02FK10	SPCĐ-TTB-0103-15	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người				SD	Hàn Quốc	30 test/hộp	test	5.500	45.150																
21	Que nước tiểu 10 TS	Que nước tiểu 10 TS	10334754	9519NK/BYT-TB-CT	Xét nghiệm nước tiểu đo được các thông số: Protein, Blood, Leukocytes, Nitrite, Glucose, Ketone, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen			Công ty CP phát triển Nhip cầu vàng	Siemens	Ba Lan	100 test /hộp	test	500	8.400																
22	Test thử dạ dày (H.Pylori)	Test thử dạ dày (H.Pylori)	04FK11	SPCĐ-TTB-0067-14	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương			Công ty CP Y tế Đức Minh	SD	Hàn Quốc	100 test/hộp	test	40.000	52.500																
23	AFP	AFP	20FK10	SPCĐ-TTB-0144-15	Phát hiện định tính AFP (Alpha-fetoprotein) trong huyết thanh, huyết tương người.				SD	Hàn Quốc	30 test/hộp	test	700	60.900																
Phần 5	Hoà chất cho máy huyết học Celltac F																													
24	Dung dịch rửa	Cleanac	T438	4887 NK/BYT-TB-CT	Dung dịch rửa	Hoà chất cho máy huyết học Celltac F	MEK 8222	Nihon Kohden-Nhật Bản	Nihon Kohden-Nhật Bản	Nhật Bản	5 lít/thùng	thùng	22	3.550.000																
25	Dung dịch rửa mạnh	Cleanac 3	T438D	4887 NK/BYT-TB-CT	Dung dịch rửa mạnh						5 lít/thùng	thùng	25	3.550.000																
26	Dung dịch pha hồng cầu	Hemolynac 3	T498	5762 NK/BYT-TB-CT	Dung dịch pha hồng cầu						500ml/can	can	140	2.153.000																
27	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu	Hemolynac 5	T496	5762 NK/BYT-TB-CT	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu						500ml/can	can	140	8.600.000																
28	Dung dịch pha loãng	Isotonac 3	T436D	4887 NK/BYT-TB-CT	Dung dịch pha loãng						18lít/thùng	thùng	190	2.280.000																
29	Máu chuẩn mức cao	Máu chuẩn SDH	SDH04	6863 NK/BYT-TB-CT	Máu chuẩn mức cao						3ml/lọ	lọ	30	3.655.000																
30	Máu chuẩn mức trung bình	Máu chuẩn SDN	SDN04	6863 NK/BYT-TB-CT	Máu chuẩn mức trung bình						3ml/lọ	lọ	30	3.550.000																
31	Máu chuẩn mức thấp	Máu chuẩn SDL	SDL04		Máu chuẩn mức thấp						3ml/lọ	lọ	30	3.550.000																
32	Máu chuẩn Calib máy	Máu chuẩn Calib máy	CAL: PLUS		SDM04						2ml/lọ	lọ	2	3.900.000																

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Phần 6 Hoá chất cho máy huyết học Unicell DxH 600																						
33	Coulter 6C Cell Control Level I	Coulter 6C Cell Control	628027	10462NK/BY T-TB-CT	chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm huyết học	máy phân tích huyết học tự động	DxH600	Beckman Coulter	Beckman Coulter	Mỹ	3,5ml/lọ	lọ	40	1.073.247			CN Công ty TNHH TB Minh Tâm	0101268476-0001				
34	Coulter 6C Cell Control Level II	Coulter 6C Cell Control		10462NK/BY T-TB-CT	chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm huyết học					Mỹ	3,5ml/lọ	lọ	40	1.073.247								
35	Coulter 6C Cell Control Level III	Coulter 6C Cell Control		10462NK/BY T-TB-CT	chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm huyết học					Mỹ	3,5ml/lọ	lọ	40	1.073.247								
36	Coulter DXH Cell Lyse	Coulter DxH Cell Lyse	628019	170000271/PC BA-HN	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học					Trung Quốc	5lit/hộp	hộp	45	23.696.169								
37	Coulter DXH Cleaner	Coulter DxH Cleaner	628023	170000290/PC BA-HN	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học					Trung Quốc	10lit/hộp	hộp	45	8.011.332								
38	Coulter DXH Dif Pak	Coulter DxH Diff Pak	628020	180002396/PC BA-HN	Dung dịch phân loại các thành phần bạch cầu dùng cho máy huyết học					Mỹ	1900ml+850 ml/hộp	hộp	80	9.247.329								
39	Coulter DXH Diluent	Coulter DxH Diluent	628017	180001290/PC BA-HN	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học					Trung Quốc	10 lit/hộp	hộp	800	1.550.136								
Phần 7 Hoá chất cho máy sinh hoá tự động AU680																						
40	ALT/GPT	ALT	OSR6107	7800NK/BY-TB-CT	Hóa chất xét nghiệm đánh giá chức năng gan	Máy phân tích sinh hóa tự động, hệ thống phân tích sinh hóa miễn dịch tự động	AU680, Power link 680i	Beckman Coulter	Beckman Coulter	Ai-len	300ml/hộp	hộp	150	4.645.284			CN Công ty TNHH TB Minh Tâm	0101268476-0001				
41	AST/GOT	AST	OSR6109						Beckman Coulter	Ai-len	200ml/hộp	hộp	150	4.645.284								
42	Direct Bilirubin	Direct Bilirubin	OSR6211		Hóa chất xét nghiệm đánh giá chức năng gan				Beckman Coulter	Ai-len	160ml/hộp	hộp	4	5.715.465								
43	Total Bilirubin	Total Bilirubin	OSR6212						Beckman Coulter	Ai-len	320ml/hộp	hộp	4	10.667.706								
44	Cholesterol	Cholesterol	OSR6216		Hóa chất xét nghiệm mỡ máu				Beckman Coulter	Ai-len	180ml/hộp	hộp	35	6.853.602								
45	Control Serum 1	Control Serum 1	ODC0003		Chất kiểm chứng xét nghiệm sinh hóa mức 1				Bio-rad Laboratories	Mỹ	20x5ml/hộp	hộp	3	8.290.464								
46	Control Serum 2	Control Serum 2	ODC0004		Chất kiểm chứng xét nghiệm sinh hóa mức 2				Bio-rad Laboratories	Mỹ	20x5ml/hộp	hộp	3	8.290.464								
47	Creatinine	Creatinine	OSR6178		Hóa chất xét nghiệm đánh giá chức năng thận				Beckman Coulter	Ai-len	408ml/hộp	hộp	65	2.157.330								
48	GGT	GGT	OSR6120		Hóa chất xét nghiệm đánh giá chức năng gan				Beckman Coulter	Ai-len	320ml/hộp	hộp	30	5.123.202								
49	Glucose	Glucose	OSR6221		Hóa chất xét nghiệm đánh giá đường huyết				Beckman Coulter	Ai-len	320ml/hộp	hộp	45	5.452.818								
50	HDL- Cholesterol	HDL-Cholesterol	OSR6287						Wako Pure Chemical Industries	Nhật Bản	273 ml/hộp	hộp	17	16.530.465								
51	LDL- Cholesterol	LDL-Cholesterol	OSR6283		Hóa chất xét nghiệm mỡ máu				Wako Pure Chemical Industries	Nhật Bản	273ml/hộp	hộp	5	26.645.052								

11.6.2024

TT	Tên hóa chất mời thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
52	Triglyceride	Triglyceride	OSR61118		Hóa chất xét nghiệm đánh giá chức năng thận				Beckman Coulter	Ai-len	250ml/hộp	hộp	40	8.091.678								
53	Urea/Urea nitrogen	Urea/Urea nitrogen	OSR6234						Beckman Coulter	Ai-len	424ml/hộp	hộp	40	7.623.021								
54	Uric Acid	Uric Acid	OSR6298						Beckman Coulter	Ai-len	240ml/hộp	hộp	25	8.544.879								
55	Wash Solutin	Wash Solution	ODR2000						Beckman Coulter	Ai-len	5 lít/bình	binh	12	5.389.986								
56	HDL-Cholesterol Calibrator	HDL-Cholesterol Calibrator	ODC0011						Wako Pure Chemical Industries	Nhật Bản	2x3ml/hộp	hộp	3	2.059.995								
57	LDL-Cholesterol Calibrator	LDL-Cholesterol Calibrator	ODC0012						Wako Pure Chemical Industries	Nhật Bản	2x1ml/hộp	hộp	3	2.387.532								
58	System Calibrator	System Calibrator	66300						Bio-rad Laboratories	Mỹ	1 lọ/hộp	hộp	60	526.323								
59	HDL/LDL-Cholesterol control serum	HDL/LDL-Cholesterol control serum	ODC0005						SEROAS	Na Uy	1 lọ/hộp	hộp	4	590.184								
60	Calcium Arsenazo	Calcium Arsenazo	OSR61117						Beckman Coulter	Ai-len	4x29mL	hộp	10	10.705.758								
Phần 8																						
61	Glycated Hemoglobin Calibrator kit	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500 µl (Levels I & 2)	01-04-0022	11099 NK/BYT-TB-CT	Hóa chất chuẩn, xét nghiệm tiểu đường	Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C tự động	PREMIER HB9210	Trinity Biotech- Mỹ	Trinity Biotech- Mỹ	Mỹ	2x500 µl/hộp	hộp	11	6.925.000			Công ty TNHH thiết bị y tế Bình Minh	0309781158			1057544	
62	Glycated Hemoglobin Control kit	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500 µl (Levels I & II)	01-04-0020								2x500 µl/hộp	hộp	11	6.925.000								
63	Premier 500 Reagent test kit	Premier Affinity A1c 500	09-03-0008								500 test/hộp	hộp	11	24.715.000								
Phần 9																						
64	Access HBsAb	Access HBsAb	A24296	828/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B				Biorad	Pháp	2x50test/hộp	hộp	20	12.019.056								
65	Access HBsAb Calibrators	Access HBsAb Calibrators	A24297	824/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B				Biorad	Pháp	6x2.5ml/hộp	hộp	2	13.495.041								
66	Access HBsAb QC	Access HBsAb QC	A24298	825/BYT-TB-CT	chất kiểm chứng của xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B				Biorad	Pháp	6x3.5ml/hộp	hộp	3	10.505.985								
67	Access HBsAg	Access HBsAg	A24291	830/BYT-TB-CT	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B				Biorad	Pháp	2x50test/hộp	hộp	90	4.010.286								
68	Access HBsAg Calibrators	Access HBsAg Calibrators	A24292	832/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B				Biorad	Pháp	2x2.7ml/hộp	hộp	6	4.010.286								

11/5/2024 1:11

TT	Tên hóa chất mời thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chung loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
69	Access HBsAg QC	Access HBsAg Qc	A24294	829/BYT-TB-CT	Chất kiểm tra của hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Máy phân tích miễn dịch tự động, hệ thống phân tích sinh hóa miễn dịch tự động	Dxl800, Power link 680i	Beckman Coulter	Biorad	Pháp	6x4ml/hộp	hộp	6	6.746.481	Gói 1-Cung cấp 151 danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rộng rãi (xét theo từng phần)	CN Công ty TNHH TB Minh Tâm	0101268476-0001	25/QĐ-VSR	13/02/2019		
70	Access Subtrate	Access Substrate	81906	190000875/PC BA-HN	Cơ chất phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch				Beckman Coulter	Mỹ	4x130ml/hộp	hộp	15	9.674.259								
71	Citranox	Citranox	81912	190000864/PC BA-HN	Dung dịch rửa máy hàng ngày				Beckman Coulter	Mỹ	3,8lit/bình	bình	2	5.560.968								
72	Contrad 70	Contrad 70	81911	190001850/PC BA-HN	Dung dịch rửa máy hàng ngày				Beckman Coulter	Mỹ	1lit/bình	bình	1	3.197.103								
73	Wash Buffer II	Unicel Dxl Wash Buffer II	A16793	190000877/PC BA-HN	Dung dịch rửa dụng cụ cho dòng máy xét nghiệm miễn dịch Dxl series				Beckman Coulter	Trung Quốc	10lit/thùng	thùng	50	1.341.060								
74	Access CEA	Access CEA	33200	8085NK/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng CEA. Chuẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư trực tràng				Biorad	Pháp	2x50test/hộp	hộp	5	6.539.463								
75	Access CEA calibrators	Access CEA Calibrators	33205	8085NK/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA				Biorad	Pháp	6 x 2.5 ml/hộp	hộp	2	3.392.802								
76	Access AFP	Access AFP	33210	8085NK/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng AFP. Chuẩn đoán và theo dõi ung thư tinh hoàn, ung thư gan				Beckman Coulter	Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	4.278.603								
77	Access AFP calibrators	Access AFP Calibrators	33215		Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP				Beckman Coulter	Mỹ	7 x 2.5 ml/hộp	hộp	2	2.285.556								
78	Access Hybritech PSA	Access Hybritech PSA	37200		Hóa chất định lượng PSA. Chuẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến				Beckman Coulter	Mỹ/Ai-len	2x50test/hộp	hộp	5	6.785.625								
79	Access Hybritech PSA calibrators	Access Hybritech PSA Calibrators	37205		Chất chuẩn của hóa chất định lượng PSA				Beckman Coulter	Mỹ	6 x 2.5 ml/hộp	hộp	2	2.052.771								
80	Access OV MONITOR (CA 125)	Access OV Monitor	386357		Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 125. Chuẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư buồng trứng				Beckman Coulter	Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	10.370.031								
81	Access OV MONITOR calibrators	Access OV Monitor Calibrators	386358	8085NK/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 125				Beckman Coulter	Mỹ	6 x 2.5 ml/hộp	hộp	1	3.664.731								
82	Access BR MONITOR (CA 15-3)	Access BR Monitor	387620	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 153. Chuẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư vú	Beckman Coulter				Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	10.354.575									
83	Access BR MONITOR calibrators	Access BR Monitor Calibrators	387647	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15-3	Beckman Coulter				Mỹ	6 x 1.5 ml/hộp	hộp	2	4.818.324									
84	Access GI MONITOR (CA 199)	Access GI Monitor	387687	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 19-9. Chuẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tụy, uế hóa	Beckman Coulter	Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	10.473.036												

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú			
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
85	Access GI MONITOR calibrators	Access GI Monitor Calibrators	387688		Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 19-9				Beckman Coulter	Mỹ	6 x 2.5 ml/hộp	hộp	1	6.940,122											
86	Access Hybritech free PSA	Access Hybritech Free PSA	37210		Hóa chất định lượng PSA tự do Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến				Beckman Coulter	Mỹ	2x50test/hộp	hộp	3	7.419,090											
87	Access Hybritech free PSA calibrators	Access Hybritech Free PSA Calibrators	37215		Chất chuẩn của hóa chất định lượng PSA tự do				Beckman Coulter	Mỹ	(1x5 ml+ 5x2.5ml)/hộp	hộp	1	2.933,427											
88	DxH 800 preventive maintenance	DxH 800 preventive maintenance	A95865	ko có GPNK	Bộ kit thay định kì đảm bảo chất lượng phù hợp máy huyết học DxH series				Beckman Coulter	Mỹ	bộ/hộp	bộ	1	23.893,926											
89	Immuno Access Control Premium Three level	IA PREMIUM PLUS TRI-LEVEL	1A3112		Chất kiểm chứng 3 mức cho các xét nghiệm miễn dịch thương quy				Beckman Coulter	Mỹ	12x5ml/hộp	hộp	3	5.992,539											
Phần 10	Hóa chất cho máy nước tiểu tự động Siemens																								
90	Cartridge 12 thông số	Climitek Novus pro 12 Urinalysis Cassette	10634644	9225NK/BYT-TB-CT	Xét nghiệm nước tiểu	Máy xét nghiệm nước tiểu hoàn toàn tự động	Climitek Novus	Siemens	Siemens	Mỹ	450 test/ Hộp	Hộp	70	4.050,000			Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thành Công	0100774769							
91	Climitek rinse additive	Climitek Atlas Rinse Additive	5007A	9698NK/BYT-TB-CT	Dung dịch rửa máy Xét nghiệm nước tiểu						4 x 26ml/ hộp	Hộp	3	2.915,000											
92	Cal kit	Climitek Atlas Calibration Kit	5018A	10206NK/BYT-TB-CT	Hóa chất hiệu chuẩn máy Xét nghiệm nước tiểu						4 x 230ml/ hộp	Hộp	3	2.590,000											
93	Test chuẩn âm tính	Climitek Atlas Negative control (control -)	5037	9235NK/BYT-TB-CT	que kiểm chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu						25 test/ Hộp	Hộp	18	1.430,000											
94	Test chuẩn dương tính	Climitek Atlas Positive control (control +)	5019	9235NK/BYT-TB-CT	que kiểm chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu						25 test/ Hộp	Hộp	18	1.430,000											
Phần 11	Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm- nội kiểm trung gian																								
95	Hum asy control 2	Hum asy control 2	HN1530	Phiếu tiếp nhận phân loại A số 170000946/PC BA-HCM	Hóa chất chuẩn máy	Máy phân tích sinh hóa tự động	AU680	Randox	Randox	Anh	20x5ml/hộp	hộp	4	7.140,000	Công ty TNHH thiết bị y tế Bình Minh	0309781158									
96	Hum asy control 3	Hum asy control 3	HE1532								20x5ml/hộp	hộp	4	7.140,000											
97	Monthly General Clinical Chemistry Programme	Monthly General Clinical Chemistry Programme	RQ9128		Hóa chất quan lý chất lượng xét nghiệm	6x5ml/hộp	hộp				2	7.440,000													
98	Haematology Programme	Haematology Programme	RQ9140	Phiếu tiếp nhận phân loại A số 170000834/PC BA-HCM	Hóa chất cho máy huyết học Celltac F	3x2ml/hộp	hộp	4	3.760,000																
Phần 12	Hóa chất cho nội soi- siêu âm																								
99	Gel K-Y	Gel K-Y			Gel bôi trơn	Máy nội soi OLYMPUS	CV-170	Telepaper-Malaysia	Telepaper-Malaysia	Malaysia	82g/tuýp	tuýp	30	160,000					Công ty TNHH thiết bị y tế Bình Minh	0309781158					
100	Ortho-phthalaldehyde 0,55%	Cidex OPA	20490	GPLH số 133/GCN	Hóa chất sát khuẩn	Máy nội soi OLYMPUS	CV-170	Johnson& Johnson-Nhật Bản	Johnson-Nhật Bản	Nhật Bản	5 lit/can	can	25	1.430,000											
101	Cidexyme	Cidexyme	2258	Phiếu tiếp nhận phân loại A số 180001252/PC BA-HCM	Hóa chất khử trùng dụng cụ	Máy nội soi OLYMPUS		Johnson& Johnson-Mỹ	Johnson& Johnson-Mỹ	Mỹ	1 lit/can	can	25	910,000											
102	Gel siêu âm	Gel siêu âm			Gel siêu âm	Máy siêu âm ALOKA	Aristaa V60	Skye-Malaysia	Skye-Malaysia	Malaysia	5 lit/can	can	20	180,000											

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Phần 13	Hóa chất dùng cho PCR																					
103	Bộ kit HBV	Bộ kit HBV TQ PCR	LS002Khr	72/2016/BYT-TB-CT	XN viêm gan B	máy Realtime-PCR	275016308	Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Nam Khoa	Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Nam Khoa	Việt Nam	50 mẫu/bộ	Bộ	8	8.032.500			Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Việt Từ KHKT Linh Anh	4100867273				
Phần 14	Hóa chất dùng cho máy Immulite 2000																					
104	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	10385229	4246NK/BYT-TB-CT	Dung dịch rửa máy	Máy miễn dịch	Immulite 2000 Xpi	Siemens	Siemens	Mỹ	100ml	Hộp	12	2.450.000			Công ty TNHH TM- DVKT Lục Tỉnh	0301020722				
105	Immulite 2000 Probe Wash Module	Immulite 2000 Probe Wash Module	10385231		Dung dịch rửa kim hút						2x200 ml	Hộp	130	3.880.000								
106	Immulite 2000 substrate module 2000T	Immulite 2000 substrate module 2000T	10385232		Dung dịch tạo nền phản ứng						2x200 ml	Hộp	120	17.630.000								
107	H.pylory IgG (L2KHFG2)600	H.pylory IgG (L2KHFG2)600	10381335	Xét nghiệm H.Pylory	600 test/h						Hộp	200	12.900.000									
108	Specific IgE Universal Kit	Specific IgE Universal Kit	10380875	Xét nghiệm dị ứng IGE	600 test/h						Hộp	2	8.500.000									
109	E1 Cat Dander Epithelium	E1 Cat Dander Epithelium	10385642	Xét nghiệm dị ứng lông mèo	40 test/h						Hộp	2	1.500.000									
110	E5 Dog Dander	E5 Dog Dander	10385653	Xét nghiệm dị ứng lông chó	40 test/h						Hộp	2	1.500.000									
111	Chicken Feathers	Chicken Feathers	10385670	Xét nghiệm dị ứng lông gà	20 test/h						Hộp	2	750.000									
112	Duck Feathers	Duck Feathers	10385671	Xét nghiệm dị ứng lông vịt	20 test/h						Hộp	2	750.000									
113	F23 Crab	F23 Crab	10385739	6904NK/BYT-TB-CT	Xét nghiệm dị ứng cua						20 test/h	Hộp	2	750.000								
114	F24 Shrimp	F24 Shrimp	10385745		Xét nghiệm dị ứng tôm						40 test/h	Hộp	2	1.500.000								
115	F40 Tuna	F40 Tuna	10385924		Xét nghiệm dị ứng cá ngừ						20 test/h	Hộp	2	750.000								
116	F27 Beef	F27 Beef	10385770		Xét nghiệm dị ứng bò						20 test/h	Hộp	2	750.000								
117	F258 Squid	F258 Squid	10385750		Xét nghiệm dị ứng mực						20 test/h	Hộp	2	750.000								
118	House Dust - Greer (J)	House Dust - Greer (J)	10385940		Xét nghiệm dị ứng bụi nhà						20 test/h	Hộp	2	750.000								
119	HBsAg kit 200T	HBsAg kit 200T	10381306								Xét nghiệm HBsAg	200 test/h	Hộp	50	5.320.000							
120	Total Ige kit 200test	Total Ige kit 200test	10380872	Xét nghiệm dị nguyên Total Ige						Anh	600 test/h	Hộp	8	18.750.000								
121	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200 T (inc. Cal, QC)	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200 T (inc. Cal, QC)	10381318	Xét nghiệm Anti HBs						Mỹ	200 test/h	Hộp	10	11.200.000								
122	Immulite 2000 3RD GEN. PSA Kit 200T	IMMULITE 2000 PSA KIT 200T	10380986	Xét nghiệm PSA							200 test/hộp	Hộp	2	12.300.000								
123	Immulite 2000 AFP KIT 200T	Immulite 2000 AFP KIT 200T	10381187	Xét nghiệm AFP						Anh	200 test/hộp	Hộp	2	7.280.000								
124	Immulite 2000 CEA KIT 200T	Immulite 2000 CEA KIT 200T	10380994	Xét nghiệm CEA							200 test/hộp	Hộp	2	6.650.000								
125	Immulite 2000 OM-MA(CA125) Kit 200T	Immulite 2000 OM-MA(CA125) Kit 200T	10380972	Xét nghiệm CA 125							200 test/hộp	Hộp	2	14.600.000								

TT	Tên hóa chất mời thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng IIC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
126	Immulite 2000 GI-MA(CA 19-9) kit 200T	Immulite 2000 GI-MA(CA 19-9) kit 200T	10380988	4246NK/BYT-TB-CT	Xét nghiệm CA 199						200 test/hộp	Hộp	2	14.600,000								
127	Immulite 2000 BR-MA(CA 15-3) kit 200T	Immulite 2000 BR-MA(CA 15-3) kit 200T	10380983		Xét nghiệm CA 15-3						200 test/hộp	Hộp	2	17.400,000								
128	Immulite 2000 Free PSA 200T	Immulite 2000 Free PSA 200T	10380986		Xét nghiệm Free PSA						200 test/hộp	Hộp	2	10.550,000								
129	IMMULITE 2000 TOTAL T3 KIT 200T	IMMULITE 2000 TOTAL T3 KIT 200T	10381654		Xét nghiệm T3						200 test/hộp	Hộp	5	6.750,000								
130	IMMULITE 2000 FREE T3 KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE T3 KIT 200T	10381675		Xét nghiệm FT3						200 test/hộp	Hộp	5	6.750,000								
131	IMMULITE 2000 TOTAL T4 KIT 200T	IMMULITE 2000 TOTAL T4 KIT 200T	10381685		Xét nghiệm T4						200 test/hộp	Hộp	5	6.750,000								
132	IMMULITE 2000 FREE T4 KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE T4 KIT 200T	10381678		Xét nghiệm FT4						200 test/hộp	Hộp	5	6.750,000								
133	IMMULITE 2000 3RD GEN.TSH KIT 200T	IMMULITE 2000 3RD GEN.TSH KIT 200T	10381665		Xét nghiệm TSH						200 test/hộp	Hộp	5	7.700,000								
134	IMMULITE 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	IMMULITE 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	10381192		Xét nghiệm UE3						200 test/hộp	Hộp	3	9.650,000								
135	IMMULITE 2000 PAPP-A KIT 200T	IMMULITE 2000 PAPP-A KIT 200T	10381213		Xét nghiệm Papa						200 test/hộp	Hộp	3	9.650,000								
136	IMMULITE 2000 HCG KIT 200T	IMMULITE 2000 HCG KIT 200T	10381206		Xét nghiệm HCG						200 test/hộp	Hộp	3	8.470,000								
137	IMMULITE 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	IMMULITE 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	10381175		Xét nghiệm Free beta HCG						200 test/hộp	Hộp	3	10.000,000								
138	IA Premium 1	IA Premium 1	IA2638	Nhóm A (không có GPNK)	Control miễn dịch level 1			Randox	Randox	Anh	12 x 5 ml	Hộp	3	4.850,000								
139	IA Premium 2	IA Premium 2	IA2639		Control miễn dịch level 2						12 x 5 ml	Hộp	3	4.850,000								
140	IA Premium 3	IA Premium 3	IA2640		Control miễn dịch level 3						12 x 5 ml	Hộp	3	4.850,000								
141	Maternal Control 1	Maternal Control 1	MSS5024		Control xét nghiệm tiền sản level 1						3 x 1 ml	Hộp	3	1.590,000								
142	Maternal Control 2	Maternal Control 2	MSS5025								3 x 1 ml	Hộp	3	1.590,000								
143	Maternal Control 3	Maternal Control 3	MSS5026								3 x 1 ml	Hộp	3	1.590,000								
Phần 15 Hóa chất cho máy huyết học ADVIA 2120II																						
144	SHEATH RINSE	SHEATH RINSE	10312272	11925NK/BYT-TB-CT	Hóa chất tạo dòng chảy	Máy huyết học	Advia 2120II	Siemens	Siemens	Mỹ	20 l	Hộp	50	4.900,000			Công ty TNHH TM- DVKT Lạc Tĩnh					
145	EZ WASH	EZ WASH	10285021		Dung dịch rửa máy						2 x 1620 ml	Hộp	35	7.600,000								
146	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	10341169		Đo công thức máu						9875 ml	Hộp	20	21.500,000								
147	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	10312270		Đo các thành phần bạch cầu						9070 ml	Hộp	20	30.900,000								
148	PEROX SHEATH	PEROX SHEATH	10312275		Hóa chất dung khí đo bằng kén Perox						4 x 2725 ml	Hộp	20	6.600,000								
149	TESTPOINT LOW	TESTPOINT LOW	10312287	5607NK/BYT-TB-CT	Hóa chất control mức thấp						4 x 4 ml	Hộp	25	4.500,000								
150	TESTPOINT NORMAL	TESTPOINT NORMAL	10312289		Hóa chất control mức thường						4 x 4 ml	Hộp	25	4.500,000								
151	TESTPOINT HIGH	TESTPOINT HIGH	10312291		Hóa chất control mức cao						4 x 4 ml	Hộp	25	4.500,000								